| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 62/2022/KDTM-ST
Ngày: 25-7-2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Đỗ Khắc Dương.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Mai Thị Thanh Hương.

2. Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thúy Loan là Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà:*** Bà Bùi Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 6/2021/TLST-KDTM ngày 13/01/2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 153/2021/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 5 năm 2022 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 143/2022/QĐST-KDTM ngày 21 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Công ty H.

Địa chỉ trụ sở: Phước Đ, xã P, thành phố T, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoài P - Chức vụ: Cán bộ pháp chế của công ty; Địa chỉ: đường Q, phường T, thành phố T, Khánh Hòa. (Có mặt)

*2. Bị đơn:* Công Ty M.

Địa chỉ trụ sở: đường C, phường Q, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1980; Hộ khẩu thường trú: phường T, thành phố N, tỉnh Đắk Nông; Nơi cư trú: đường K, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:*

Nguyên đơn là Công ty H và bị đơn là Công Ty M có ký Hợp đồng mua bán bê tông tươi số 06092014/HĐBT ngày 06/9/2014, theo đó nguyên đơn cung cấp bê

tông tươi cho bị đơn tại công trình "Khu nghỉ mát cảnh biển R"; địa chỉ: Lô C khu du lịch bán đảo R, xã Đ, huyện L, tỉnh Khánh Hòa, thời hạn thanh toán: 80% giá trị của từng đợt cung cấp hàng sau 10 ngày kể từ ngày nguyên đơn cung cấp đầy đủ chứng từ giấy đề nghị thanh toán, giấy xác nhận giao hàng hóa, hóa đơn giá trị gia tăng. Bị đơn thanh toán nốt 20% giá trị của từng đợt thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày bị đơn nhận được kết quả thí nghiệm mẫu 7 ngày. Nếu quá thời hạn thanh toán nêu trên mà bị đơn không thanh toán tiền hàng thì bị đơn phải chịu tiền lãi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trên số nợ quá hạn. Thực hiện hợp đồng trên thì nguyên đơn đã hoàn thành việc cung cấp hàng tại công trình của bị đơn, nguyên đơn đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn cụ thể là hóa đơn GTGT số 0000065 ngày 02/02/2015 với tổng số tiền là 15.400.000 đồng, hóa đơn GTGT số 0000545 ngày 31/8/2015 với tổng số tiền là 147.355.000 đồng, hóa đơn GTGT số 0000604 ngày 30/9/2015 với tổng số tiền là 115.880.000 đồng, hóa đơn GTGT số 0000655 ngày 25/10/2015 với tổng số tiền là 66.170.000 đồng, tổng số tiền thanh toán của các hóa đơn trên là 344.805.000 đồng. Sau khi xuất đủ hóa đơn cho bị đơn thì nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền hàng còn nợ nhưng bị đơn không thực hiện. Đến ngày 31/12/2016 Công ty H và Công Ty M đã lập bảng đối chiếu công nợ, theo đó bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền 344.805.000 đồng. Sau đó, nguyên đơn tiếp tục nhiều lần thông báo yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ nhưng bị đơn không thực hiện, đến ngày 10/9/2020 nguyên đơn đã liên hệ với bị đơn và gửi văn bản yêu cầu thanh toán nhưng nguyên đơn không nhận được việc thanh toán công nợ của bị đơn. Như vậy, ngoài việc bị đơn phải trả số tiền hàng còn nợ nêu trên thì bị đơn còn phải trả tiền lãi trên số nợ quá hạn cho nguyên đơn theo thỏa thuận trong hợp đồng, tuy nhiên nguyên đơn chỉ tính số tiền lãi phát sinh từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 9%/năm.

Nay, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền hàng còn nợ là 344.805.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 9%/năm, tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 25/7/2022 (5 năm 6 tháng 25 ngày) là 172.833.506 đồng, cộng gốc và lãi là 517.638.506 đồng, tuy nhiên nguyên đơn tự nguyện chỉ yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền gốc và lãi là 500.0000.000 đồng.

Đối với tiền lãi do chậm thi hành án thì đề nghị Tòa án áp dụng điều 306 của Luật Thương mại năm 2005.

*Bị đơn- Công ty M:* Nguyên đơn đã gửi toàn bộ hồ sơ khởi kiện cho bị đơn; Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến*:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng

dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, còn bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về pháp luật tố tụng dân sự:*

[2] Công ty H khởi kiện tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa đối với Công ty M; địa chỉ trụ sở: đường số C, phường Q, Quận G, TP. Hồ Chí Minh. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về pháp luật nội dung:*

[5] Công ty H yêu cầu Công ty M trả số tiền mua hàng còn nợ là 344.805.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 9%/năm, tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 25/7/2022 (5 năm 6 tháng 25 ngày) là 172.833.506 đồng, cộng gốc và lãi là 517.638.506 đồng, tuy nhiên nguyên đơn tự nguyện chỉ yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền gốc và lãi là 500.0000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Công ty H và Công ty M có ký Hợp đồng mua bán bê tông tươi số 06092014/HĐBT ngày 06/9/2014, theo đó nguyên đơn cung cấp bê tông tươi cho bị đơn tại công trình Khu nghỉ mát cảnh biển R; địa chỉ: Lô C khu du lịch bán đảo R, xã Đ, huyện L, tỉnh Khánh Hòa, thời hạn thanh toán 80% giá trị của từng đợt cung cấp hàng sau 10 ngày kể từ ngày nguyên đơn cung cấp đầy đủ chứng từ giấy đề nghị thanh toán, giấy xác nhận giao hàng hóa, hóa đơn giá trị gia tăng. Bị đơn thanh toán nốt 20% giá trị của từng đợt thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày bị đơn nhận được kết quả thí nghiệm mẫu 7 ngày. Nếu quá thời hạn thanh toán nêu trên mà bị đơn không thanh toán tiền hàng thì bị đơn phải chịu tiền lãi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trên số nợ quá hạn. Xét hợp đồng mua bán nêu trên đảm bảo về mặt hình thức, phù hợp với quy định tại Điều 24 của Luật Thương mại năm 2005 nên có hiệu lực pháp luật, nội dung hai bên thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 11 và Điều 55 của Luật thương mại năm 2005.

[7] Thực hiện hợp đồng trên thì nguyên đơn đã hoàn thành việc cung cấp hàng tại công trình của bị đơn, nguyên đơn đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho

bị đơn cụ thể là hóa đơn GTGT số 0000065 ngày 02/02/2015 với số tiền là 15.400.000 đồng, hóa đơn GTGT số 0000545 ngày 31/8/2015 với số tiền là 147.355.000đồng, hóa đơn GTGT số 0000604 ngày 30/9/2015 với số tiền là 115.880.000đồng, hóa đơn GTGT số 0000655 ngày 25/10/2015 với số tiền là 66.170.000 đồng, tổng số tiền thanh toán của các hóa đơn trên là 344.805.000 đồng. Sau khi xuất các hóa đơn nêu trên cho bị đơn nhưng bị đơn cũng không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn, đến ngày 31/12/2016 Công ty H và Công ty M đã lập bảng đối chiếu công nợ, theo đó bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền 344.805.000 đồng. Theo nguyên đơn thì từ khi hoàn tất các chứng từ thanh toán và xác nhận công nợ ngày 31/12/2016 đến nay thì bị đơn chưa thanh toán thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ, hồ sơ cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ nêu trên. Do đó, có cơ sở xác định đến nay bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền hàng là 344.805.000 đồng nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền hàng còn nợ nêu trên là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 50 của Luật thương mại năm 2005.

[8] Đối với yêu cầu về tiền lãi chậm trả, tại hợp đồng đã ký giữa hai bên thì có thỏa thuận tiền lãi chậm trả theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ tính số tiền lãi phát sinh với mức lãi suất 9%/năm, tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 25/7/2022 (5 năm 6 tháng 25 ngày) là 172.833.506 đồng, cộng gốc và lãi là 517.638.506 đồng, đồng thời nguyên đơn tự nguyện chỉ yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền gốc và lãi là 500.0000.000 đồng. Xét việc nguyên đơn tính lãi và tự nguyện giảm số tiền phải trả như trên là có lợi cho bị đơn nên có cơ sở chấp nhận.

[9] Bị đơn đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ, nhưng không đến Tòa giải quyết vụ án và cũng không có văn bản phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, bị đơn đã không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì trình bày của nguyên đơn được thừa nhận.

[10] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn ngay khi án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền hàng và tiền lãi là 500.00.000 đồng**.**

[11] Đối với tiền lãi do chậm thi hành án thì nguyên đơn đề nghị Tòa án áp dụng điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[12] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

[13] Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

[14] Bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 500.000.000 đồng nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 11, Điều 24, Điều 50, Điều 55 và Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014,

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty H:

Buộc Công ty M phải trả cho Công ty H ngay khi án có hiệu lực pháp luật số tiền là 500.000.000 đồng (Bằng chữ: năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty M phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 24.000.000 (Bằng chữ: hai mươi bốn triệu đồng).

- Công ty H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 11.240.000 (Bằng chữ: mười một triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0042210 ngày 13/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Công ty H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Công ty M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***
- Tòa án nhân dân Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. 7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q. 7;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ, (TK. Loan).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Khắc Dương**